

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 50/2024/DS-PT
Ngày 19 - 02 - 2024
“V/v tranh chấp về hợp đồng
bảo hiểm”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Chí Tâm;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Ngọc Vượng

Bà Nguyễn Thị Vĩnh

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Đinh Hoàng Nhân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp;

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp:** Bà Huỳnh Thị Đạm - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 19 tháng 02 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 330/2023/TLPT-DS ngày 27/10/2023, về việc “*Tranh chấp về hợp đồng bảo hiểm*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 93/2023/DS-ST ngày 07 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 469/2023/QĐ-PT ngày 15 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phan Phú T, sinh năm 1988;

Địa chỉ: Số B, Tổ F, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Bà Lưu Vũ N, sinh năm 1978.

Địa chỉ hộ khẩu: C Hậu Giang, Phường B, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên hệ: Số D đường số C, khu phố C, khu dân cư L, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T: Luật sư Trần Hoàng D – Công ty L.

Địa chỉ: Số E (tầng B), đường H, phường A, quận F, thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Tổng công ty B.

Địa chỉ: Số G L, Phường P, Quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Vũ Thu T1; ông Trương Văn Ú; Bà Nguyễn Thị Phương T2.

Địa chỉ liên hệ: Số A H, Phường B, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (Công ty B chi nhánh Đ1).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng thương mại cổ phần S.

Địa chỉ: Số A N, Phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Duy T3.

Địa chỉ: Số D, P, phường B, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên hệ: Số A N, Phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bà Võ Thị Thúy O, sinh năm 1993;

Địa chỉ: Số B, Tổ F, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà O: Bà Lưu Vũ N, sinh năm 1978.

Địa chỉ hộ khẩu: C Hậu Giang, Phường B, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên hệ: Số D, đường số C, khu phố C, khu dân cư L, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: Tổng công ty B là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Phan Phú T có người đại diện hợp pháp là bà Lưu Vũ N trình bày:

Ông T là chủ xe tải số 66C-075.58 tải trọng 8,2 tấn do tài xế Nguyễn Văn Đ điều khiển bị tai nạn giao thông với xe đầu kéo rơ-móc biển số 51R-129.69 vào ngày 11/9/2020 gần trạm thu phí C khiến tài xế Đ tử vong.

Khi mua xe ông T có ký kết hợp đồng bảo hiểm xe cơ giới số 20/XCG-BVĐT/2020 ngày 25/6/2020 với Tổng công ty B – Chi nhánh công ty B.

Tuy nhiên, sau khi xảy ra tai nạn Tổng công ty B đã ra văn bản số 2587/BHBV-GĐBTXCG về việc từ chối chi trả tiền bảo hiểm cho xe ông T với lý do ông Đ đã vi phạm quy định tại điểm 12.9 Điều 12 của Quy tắc 6556 là người điều khiển xe trong tình trạng có nồng độ cồn trong máu bị cấm theo qui định pháp luật.

Theo đơn khởi kiện ban đầu, ông T yêu cầu Tổng công ty B (sau đây gọi tắt là Bảo V) trả tiền bảo hiểm xe cho ông T số tiền là 552.467.300 đồng, quá trình giải quyết vụ án, ông T thay đổi yêu cầu, theo đó ông T yêu cầu Bảo V phải bồi thường số tiền 552.467.300 đồng cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S (sau

đây gọi tắt là Ngân hàng) là đơn vị thụ hưởng theo hợp đồng bảo hiểm đã ký kết.

Phía nguyên đơn không thống nhất nguyên tắc 6556 như phía bị đơn trình bày, theo phần căn cứ của hợp đồng bảo hiểm ngày 25/6/2020 thì quy tắc áp dụng cho hợp đồng là Quy tắc 9998. Quy tắc này không loại trừ bảo hiểm đối với trường hợp có nồng độ cồn. Bên cạnh đó, nồng độ cồn của tài xế là do uống nước trái cây chứ không phải sử dụng rượu, bia (căn cứ văn bản ngày 05/4/2021 gửi Hội đồng giám định pháp y).

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Phan Phú T có bà Lưu Vũ N là người đại diện trình bày: Ông Triệu giữ nguyên yêu cầu theo đơn khởi kiện ban đầu về chủ thể được nhận tiền bồi thường là ông T và thay đổi mức yêu cầu bồi thường từ 552.467.300 đồng giảm còn 417.340.000 đồng, số tiền này được căn cứ theo bảng báo giá do Công ty TNHH Ô lập theo yêu cầu của Tổng Công ty B ngày 27/4/2021.

Do các bộ phận của xe chưa được Bảo V bồi thường tiền để sửa chữa, thay thế bộ phận hư hỏng và bảng báo giá cũng không thể hiện cụ thể bộ phận nào sẽ thay mới và chỉ là dự kiến nên sau khi được Bảo Việt bồi thường thì nguyên đơn tự nguyện giao trả các bộ phận thay thế cho bị đơn, nếu có tranh chấp phát sinh sẽ giải quyết trong vụ án khác.

- Bị đơn Tổng Công ty B có người đại diện hợp pháp là ông Trương Văn Ú trình bày:

Bảo hiểm Bảo V không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bởi các lý do sau:

Căn cứ vào bản trưng cầu kết luận nguyên nhân tai nạn ngày 28/01/2021, Công an huyện C xác định nguyên nhân gây tai nạn là lỗi do ông Nguyễn Văn Đ lái xe ô tô, biển kiểm soát 66C - 075.58 khi trong máu có nồng độ cồn ethanol là vi phạm quy tắc bảo hiểm tại điểm 12.9 Điều 12 Quy tắc 6556 nên Bảo V từ chối bồi thường. Cần đảm bảo phán quyết không tạo tiền lệ cho các lái xe có uống rượu, bia khi tham gia giao thông.

Căn cứ vào hợp đồng bảo hiểm số 82/XCG/CT/2018 ký ngày 10/11/2018, thời hạn bảo hiểm kể từ ngày 11/11/2018 đến 10/12/2020, số tiền bảo hiểm là 1.000.000.000 đồng, phí bảo hiểm 19.411.106 đồng để làm cơ sở giải quyết vụ án, bị đơn không thừa nhận hiệu lực của hợp đồng số 20/XCG-BVĐT/2020 ngày 25/6/2020, do hợp đồng này chưa có chữ ký của người thụ hưởng là Ngân hàng Thương mại cổ phần S và không có điều khoản chấm dứt hợp đồng số 82. Nếu hợp đồng số 20 này có hiệu lực pháp luật thì ông T không có quyền khởi kiện mà Ngân hàng mới có quyền khởi kiện. Bên cạnh đó, nếu căn cứ vào hợp đồng số 20 để giải quyết thì hợp đồng này đã chấm dứt hiệu lực bảo hiểm trước thời điểm xe bị tổn thất do tai nạn vào ngày 11/9/2020 do ông T không thanh toán phí bảo hiểm theo thỏa thuận trong hợp đồng là ngày 25/6/2020, ngày 26/6/2020 và hai bên không có thỏa thuận cho ông T nợ phí, cho đến ngày kết thúc hợp đồng ông T vẫn chưa đóng phí bảo hiểm.

Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì yêu cầu ông T hoàn trả các bộ phận hư hỏng sau khi đã được Bảo Việt bồi thường

(hoặc trả tiền thay mới) và tại phiên tòa này bị đơn không xác định được cụ thể bộ phận nào sẽ được thay mới. Để giải quyết yêu cầu này, bị đơn yêu cầu Tòa án hoặc nguyên đơn cung cấp hóa đơn, chứng từ hợp lệ của việc sửa chữa, thay mới xe, hợp đồng sửa chữa xe, bảng kê chi tiết, bảng ảnh các bộ phận tổn thất của xe đã được sửa chữa, thay mới trùng khớp với số tiền ghi nhận trên hóa đơn, chứng từ sửa chữa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại cổ phần S có người đại diện hợp pháp là ông Nguyễn Duy T3 trình bày:

Căn cứ thỏa thuận hợp đồng thế chấp xe biển số 66C 075.58 và chỉ định đơn vị thụ hưởng bảo hiểm ngày 26/6/2020 thì Ngân hàng thống nhất yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu Tòa án buộc Tổng công ty B chi trả tiền bảo hiểm xe cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S là đơn vị thụ hưởng theo hợp đồng bảo hiểm đã ký kết, số tiền 552.467.300 đồng.

Đại diện của Ngân hàng T4 với việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng ý việc Bảo V có trách nhiệm trả tiền bảo hiểm xe cho ông Phan Phú T số tiền là 417.340.000 đồng để tạo điều kiện cho ông T có tiền sửa xe và bị đơn có thể nhận lại toàn bộ các bộ phận thay mới sau khi đã chi trả tiền bồi thường.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Thúy O có người đại diện hợp pháp là bà Lưu Vũ N trình bày:

Bà O thống nhất theo ý kiến, yêu cầu của ông T, bà O không tranh chấp đối với số tiền bảo hiểm mà ông T khởi kiện.

Bản án dân sự sơ thẩm số 93/2023/DS-ST ngày 07 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh quyết định:

Căn cứ vào Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b, g khoản 1 Điều 40, khoản 1 Điều 147, Điều 244 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 1 Điều 157 Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2022;

- Căn cứ vào các Điều 12, Điều 13, Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 29, Điều 46, Điều 47 Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2000, sửa đổi, bổ sung năm 2010, 2019;

- Căn cứ vào các Điều 385, Điều 400, Điều 401, Điều 421, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015;

- Căn cứ vào khoản 1, 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Phú T đối với Tổng công ty B.

- Buộc Tổng công ty B phải bồi thường đối với thiệt hại của xe ô tô biển kiểm soát số 66C - 075.58 cho ông Phan Phú T số tiền 417.340.000 đồng.

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền

lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Tổng công ty B phải chịu số tiền 20.693.600 đồng.

Ông Phan Phú T không phải chịu án phí, được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.049.000 đồng theo biên lai số 0011307 ngày 30/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự. Sau khi xét xử vụ án, Tổng Công ty B kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm do bản án sơ thẩm tuyên không khách quan, không phù hợp với hồ sơ vụ án làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm có mặt chị N, luật sư Hoàng D, ông Ú, anh T3; bà T1, bà T2 vắng mặt. Các đương sự khẳng định đã cung cấp đầy đủ chứng cứ cho Tòa án giải quyết vụ án. Ông Ú đại diện Công ty giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và nhưng không cung cấp thêm chứng cứ chứng minh yêu cầu kháng cáo của mình.

Ông Ú trình bày: Lí do Tổng Công ty B không đồng ý yêu cầu bồi thường bảo hiểm của ông T vì trường hợp của ông T do tài xế Đ có nồng độ cồn.

Luật sư Hoàng D trình bày: Bản án dân sự sơ thẩm số 93/2023/DS-ST ngày 07 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh đã đảm bảo quyền lợi của các đương sự đúng theo quy định pháp luật do đó đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Chị N thống nhất đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh.

Anh T3 trình bày: Ngân hàng thống nhất, không có yêu cầu tranh chấp gì trong vụ án.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đúng theo quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng có mặt thực hiện đúng theo quy định về quyền và nghĩa vụ đương sự. Về nội dung giải quyết vụ án đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Tổng Công ty B, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Các đương sự thống nhất không có khiếu nại gì về thành phần những người tham gia tố tụng, những người tiến hành tố tụng hay có yêu cầu gì khác.

[2] Về nội dung vụ án tranh chấp các đương sự Tòa án cấp sơ thẩm xét:

Về nội dung khởi kiện của nguyên đơn: Ông Phan Phú T yêu cầu Tổng công ty B chi trả tiền bảo hiểm xe cho ông T số tiền là 417.340.000 đồng và phía Ngân hàng cũng thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông T.

Các đương sự đều thống nhất ông T là chủ xe tải số 66C-075.58 tải trọng 8,2 tấn do tài xế Nguyễn Văn Đ điều khiển bị tai nạn giao thông với xe đầu kéo rơ-móc biển số 51R-129.69 vào ngày 11/9/2020 gần trạm thu phí C khiến tài xế Đ tử vong, theo bản trưng cầu kết luận nguyên nhân tai nạn giao thông ngày 18/01/2021 của Bảo hiểm B gửi cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện C, tỉnh Tiền Giang và được cơ quan này kết luận vào ngày 28/01/2021 thì nguyên nhân là do ông Đ không chú ý quan sát, không giữ khoảng cách an toàn nên dẫn đến tai nạn, định lượng nồng độ cồn trong máu của ông Đ là 18mg/dl.

Sau khi xảy ra tai nạn ông T là chủ xe yêu cầu Bảo hiểm trả tiền để khắc phục sửa chữa xe.

Xét lời trình bày của bị đơn: Khi mua xe ông T có ký kết hợp đồng bảo hiểm xe cơ giới với Tổng công ty B – Chi nhánh công ty B theo Hợp đồng số 82/XCG/CT/2018 ngày 10/11/2018, thời hạn bảo hiểm kể từ ngày 11/11/2018 đến 10/12/2020, số tiền bảo hiểm là 1.000.000.000 đồng, phí bảo hiểm 19.411.106 đồng. Hợp đồng này áp dụng Quy tắc 6556, tại điểm 12.9 Điều 12 Quy tắc này có quy định “Người điều khiển xe trong tình trạng có nồng độ cồn trong máu hoặc khí thở, sử dụng các chất kích thích bị cấm theo quy định pháp luật (có xác nhận bằng văn bản của cơ quan chức năng)” thì thuộc trường hợp loại trừ bảo hiểm. Tuy nhiên, tại hợp đồng số 82 lại không có bất cứ quy định nào về trường hợp loại trừ bảo hiểm cụ thể, mà chỉ có quy định quy tắc được áp dụng cho hợp đồng là quy tắc 6556, trong khi phía bị đơn xác định quy tắc là quy định chung áp dụng cho tất cả các hợp đồng có viện dẫn quy tắc, mỗi hợp đồng là các trường hợp riêng, ghi nhận những thỏa thuận cho từng trường hợp cụ thể và mặc dù tại Điều 10 Hợp đồng số 82 ghi nhận đã cung cấp quy tắc bảo hiểm nhưng nguyên đơn xác định chưa được cung cấp, giải thích và phía bị đơn cũng xác định quy tắc có đăng công khai trên trang điện tử của bị đơn, người tham gia bảo hiểm có thể tự tìm đọc, điều này cho thấy rõ ràng nội dung ghi nhận chỉ là mẫu sẵn có, phía bị đơn không cung cấp và không giải thích quy tắc này trước khi ký hợp đồng. Bên cạnh đó, theo quy định tại Điều 16 và Điều 19 Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2000, sửa đổi, bổ sung năm 2010, 2019 thì “Điều khoản loại trừ trách nhiệm bảo hiểm phải được quy định rõ trong hợp đồng bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm phải giải thích rõ cho bên mua bảo hiểm khi giao kết hợp đồng”. Cho thấy, nếu áp dụng hợp đồng 82 như phía bị đơn yêu cầu thì không loại trừ bồi thường bảo hiểm, và số tiền bảo hiểm trong hợp đồng này lên đến mức 1.000.000.000 đồng.

Xét lời trình bày của phía nguyên đơn: Ông T có ký hợp đồng số 82 nhưng sau đó, do ông T có thể chấp xe cho Ngân hàng và do Ngân hàng yêu cầu nên phía ông T và Bảo V có ký kết lại hợp đồng số 20/XCG-BVĐT/2020 ngày 25/6/2020 để thay thế cho hợp đồng số 82 (điều này cũng được phía bị đơn thừa nhận ký hợp đồng số 20 theo yêu cầu của ông T), thời hạn bảo hiểm, phí bảo hiểm được chuyển từ hợp đồng số 82 vào nội dung hợp đồng 20. Do đó, khi ký

hợp đồng 20 thì ông T không phải đóng phí bảo hiểm nữa, vì đã đóng tại hợp đồng số 82 và được cấp giấy chứng nhận bảo hiểm. Phía bị đơn cho rằng không có điều khoản chấm dứt hợp đồng số 82 và đơn vị thụ hưởng là Ngân hàng chưa ký vào hợp đồng thì hợp đồng số 20 không có hiệu lực là không có cơ sở, tại Điều 4 của hợp đồng số 20 có nội dung “Hợp đồng có hiệu lực đối với 03 bên kể từ ngày ký, ngoại trừ các thời hạn về thanh toán phí bảo hiểm, thời hạn bảo hiểm thực hiện theo các quy định cụ thể trong hợp đồng này”. Điều đó có nghĩa là hợp đồng số 20 đã có hiệu lực với ông T và Bảo V, đối với Ngân hàng là bên được thụ hưởng, bên có quyền và khi phát sinh tranh chấp, ông T khởi kiện thì Ngân hàng đã ban hành văn bản trình bày ý kiến chấp nhận và đồng ý hiệu lực của hợp đồng số 20 đối với họ. Do đó, hợp đồng số 20 đã đáp ứng điều kiện có hiệu lực đối với 03 bên, phù hợp với quy định tại Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15 Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2000, sửa đổi, bổ sung năm 2010, 2019; Điều 385, Điều 400 và Điều 401 Bộ luật Dân sự năm 2015. Bên cạnh đó, nếu phía bị đơn không công nhận hợp đồng số 20 do phía Ngân hàng không ký tên thụ hưởng và ông T không nộp lại hợp đồng số 20 cho bị đơn thì tại sao trong một thời gian dài không ra thông báo yêu cầu hay đề nghị chấm dứt hợp đồng số 20. Hơn nữa, khi các bên thỏa thuận ký hợp đồng số 20 thực chất là sửa đổi một số nội dung hợp đồng số 82 và một số quyền, nghĩa vụ được các bên thỏa thuận lại theo hợp đồng số 20, trong đó thay đổi về mức bảo hiểm từ 1.000.000.000 đồng còn 700.000.000 đồng và phí bảo hiểm là 19.411.106 đồng và ông T đã đóng đủ phí bảo hiểm khi thực hiện hợp đồng số 82 theo Phiếu thu mà phía bị đơn cung cấp và được phía bị đơn xác nhận tại phiên tòa. Như vậy, hợp đồng số 20 được xem như các bên thỏa thuận sửa đổi hợp đồng số 82 theo quy định tại Điều 421 Bộ luật Dân sự, nội dung nào khác hợp đồng số 82 chính là nội dung sửa đổi và các bên đã ghi nhận đầy đủ các nội dung sửa đổi cũng như những điều khoản cũ của hợp đồng số 82 đã được thể hiện đầy đủ tại hợp đồng số 20. Đó đó, thỏa thuận tại hợp đồng số 20 là thỏa thuận cuối cùng của các bên, theo đó đã chuyển quyền, nghĩa vụ từ hợp đồng số 82 để thực hiện trong hợp đồng số 20 nên các điều khoản trong hợp đồng số 20 phải được các bên thực hiện.

Tại khoản 2 Điều 4 của Hợp đồng này quy định về các trường hợp không thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm không loại trừ trường hợp có nồng độ cồn, mặc dù tại khoản 4 Điều 11 Quy tắc 9998 có quy định trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm: “Người điều khiển xe trong tình trạng có nồng độ cồn vượt quá 50 miligam/100 mililit máu hoặc 0,25 miligam/1 lít khí thở, sử dụng ma túy và chất kích thích bị cấm theo quy định của pháp luật.

Hơn nữa, như đã phân tích và viện dẫn cơ sở pháp lý trên, muốn áp dụng điều khoản loại trừ thì phải quy định trong hợp đồng và giải thích cho bên mua bảo hiểm, cả hai hợp đồng số 20 và 82 đều không có quy định về điều khoản loại trừ nồng độ cồn của người lái xe khi tham gia giao thông. Phía bị đơn cho rằng cần đảm bảo phán quyết không tạo tiền lệ cho các lái xe có uống rượu, bia khi tham gia giao thông là phù hợp với quy định của Luật Giao thông đường bộ và Luật phòng, chống tác hại của rượu, bia nhưng trường hợp của lái xe Nguyễn Văn Đ không có cơ sở xác định ông Đ đã sử dụng rượu, bia khi tham gia giao

thông vì theo đơn xin giải thích kết quả giám định của ông Phan Phú T ngày 05/4/2021, gửi đến Hội đồng giám định pháp y tỉnh Tiền Giang và Công văn số 264/CV-TTPY ngày 12/12/2022 v/v phúc đáp đơn xin giải thích nồng độ cồn trong máu ông Nguyễn Văn Đ thì với kết quả nồng độ cồn 18mg/dl không quá cao, máy xét nghiệm nồng độ cồn trong máu của nơi điều trị như các bệnh viện không phân lập rõ được nồng độ cồn có trong máu ông Nguyễn Văn Đ là do có uống rượu hay uống một loại đồ uống có gas do gốc rượu trong đồ uống có gas (bò cụng) và gốc rượu trong đồ uống là rượu máy không phân biệt được, nên có thể nồng độ này là do uống nước ngọt có gas (bò cụng), để kết quả chính xác thì phải xét nghiệm nồng độ cồn trong máu ở những cơ sở có máy đo sắc ký khí và sắc ký lỏng thì sẽ định lượng cho kết quả chính xác.

B đã tiến hành giám định thiệt hại và Công ty TNHH Ô đã lập bảng báo giá sửa chữa theo yêu cầu của Bảo V ngày 02/3/2021 là 552.467.300 đồng, sau đó ngày 27/4/2021 lập bảng báo giá thứ hai còn số tiền 417.340.000 đồng và cả hai bảng báo giá đều có giá trị trong vòng 10 ngày, điều đó cho thấy, giá sửa chữa đưa ra mang tính tạm thời, phụ thuộc vào giá cả thị trường. Tại thời điểm xảy ra sự kiện bảo hiểm, Bảo V đã không thực hiện xác định giá thị trường của xe để xem trường hợp này phải bồi thường tổn thất toàn bộ hay bồi thường tổn thất bộ phận theo Điều 13 Quy tắc 9998 và việc xác định giá thị trường của xe theo phía bị đơn trình bày là thuộc trách nhiệm của bị đơn nhưng bị đơn không thực hiện vì cho rằng trường hợp này thuộc trường hợp loại trừ bảo hiểm và đã ra thông báo từ chối bồi thường, tại thời điểm xe bị thiệt hại năm 2020, chi phí sửa chữa là 552.467.300 đồng so với giá tại thời điểm mua bảo hiểm năm 2018 ghi trong giấy chứng nhận bảo hiểm tự nguyện xe ô tô là 700.000.000 đồng thì đã thiệt hại hơn 75% (chưa kể khấu hao tài sản). Do đó, tại thời điểm phát sinh sự kiện bảo hiểm, đã được xem là thiệt hại toàn bộ và Bảo V phải có trách nhiệm bồi thường số tiền tổn thất toàn bộ bằng giá trị thị trường của xe tại thời điểm xảy ra tổn thất nhưng Bảo V đã không xác định giá thị trường của xe tại thời điểm này, vì vậy không xác định được số tiền phải bồi thường nên phải có trách nhiệm bồi thường theo số tiền bảo hiểm đã ghi trong hợp đồng và giấy chứng nhận bảo hiểm.

Như vậy, lẽ ra Bảo V phải bồi thường toàn bộ theo hợp đồng bảo hiểm đã ký kết là 700.000.000 đồng, chi phí cần thiết, hợp lý để đề phòng, hạn chế tổn thất và những chi phí phát sinh theo chỉ dẫn của doanh nghiệp bảo hiểm và tiền lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký kết, nhưng phía nguyên đơn chỉ yêu cầu số tiền thay đổi theo Bảng báo giá mà phía bị đơn cung cấp tại tòa giám còn 417.340.000 đồng là có lợi cho bị đơn và phù hợp như đã phân tích trên nên chấp nhận theo quy định tại các Điều 17, Điều 18, Điều 29, Điều 46, Điều 47 Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2000, sửa đổi, bổ sung năm 2010, 2019, Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về việc ngân hàng được nhận tiền bảo hiểm nhưng đồng ý để ông T nhận tiền bảo hiểm phục vụ cho việc sửa xe: Do Ngân hàng là người thứ ba được chỉ định thụ hưởng trong trường hợp tổn thất trên 30.000.000 đồng và ông T cũng thống nhất yêu cầu Bảo V bồi thường cho Ngân hàng, Ngân hàng cũng không từ chối nên Ngân hàng được nhận toàn bộ số tiền bồi thường là phù hợp Điều 415,

Điều 416 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Tuy nhiên, để tạo điều kiện cho ông T có tiền sửa xe và bị đơn có thể nhận lại các bộ phận thay mới sau khi đã bồi thường thì Ngân hàng đồng ý để ông T nhận toàn bộ số tiền bảo hiểm 417.340.000 đồng, đây là quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự theo Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự và cũng phù hợp với thỏa thuận tại Điều 6 Hợp đồng số 20 nên chấp nhận.

Đối với việc bị đơn yêu cầu nguyên đơn hoàn trả các bộ phận của xe đã được Bảo V bồi thường để thay mới thì xét thấy trong vụ án này bị đơn không xác định được các bộ phận nào sẽ được thay mới và Tòa án đã cho các đương sự thời gian để cùng nhau xác định các bộ phận sẽ được thay mới nhưng các đương sự không thực hiện được, phía bị đơn cũng xác định sau khi Bảo V bồi thường thì nguyên đơn mới phải hoàn trả các bộ phận thay mới kèm theo các tài liệu, chứng cứ và nguyên đơn cũng tự nguyện thực hiện, nếu các bên phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết trong vụ án khác. Do đó, trong vụ án này chưa đủ cơ sở để xem xét giải quyết, nếu có tranh chấp phát sinh sẽ được giải quyết trong vụ án khác.

Do chấp nhận yêu cầu của ông T. Đồng thời căn cứ vào đây cũng quyết định án phí các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

[3] Sau khi xét xử sơ thẩm thì Công ty B kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T và không cung cấp thêm chứng cứ gì mới.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy ngoài nhận định Tòa án cấp sơ thẩm ra, tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự thống nhất số tiền bảo hiểm ông T đã đóng đủ cho Công ty B. Do ông T vay tiền Ngân hàng thương mại cổ phần S do đó có thay đổi nội dung về hợp đồng bảo hiểm. Ngân hàng đã không có yêu cầu tranh chấp trong vụ án. Chị N và ông Ú đều thống nhất về nội dung của Công văn số 264/CV-TTPY ngày 12/12/2022 và các đương sự thống nhất không yêu cầu giám định về nồng độ cồn trong người ông Đ tại thời điểm xảy ra tai nạn là do uống rượu bia hay do uống loại thức ăn nào khác. Do đó chấp nhận theo trình bày của ông T.

Về số tiền đền bù các đương sự thống nhất theo số tiền đã được Công ty TNHH Ô báo giá. Do đó không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty B là đúng theo quy định pháp luật.

[4] Đại diện Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận kháng cáo của Công ty B; giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp, đúng quy định pháp luật nên không chấp nhận. Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định giữ nguyên bản án sơ thẩm. Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về chi phí, án phí dân sự phúc thẩm: Do giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm nên Công ty B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận kháng cáo của Tổng Công ty B.

- Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Phú T đối với Tổng công ty B.

- Buộc Tổng công ty B phải bồi thường đối với thiệt hại của xe ô tô biển kiểm soát số 66C - 075.58 cho ông Phan Phú T số tiền 417.340.000 đồng.

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Tổng công ty B phải chịu số tiền 20.693.600 đồng.

Ông Phan Phú T không phải chịu án phí, được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.049.000 đồng theo biên lai số 0011307 ngày 30/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Tổng công ty B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0006839 ngày 23/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Tổng công ty B không phải nộp thêm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Phòng KTNV và THA TAT;
- TAND thành phố Cao Lãnh;
- Chi cục THADS thành phố Cao Lãnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Chí Tâm

